

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động: Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo Điều 157 của Bộ luật Lao động và người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo các khoản 1, 2 và 9 Điều 154 của Bộ luật Lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (sau đây viết tắt là người lao động nước ngoài) là công dân nước ngoài vào làm việc tại các vị trí công việc quy định tại Điều 4 Nghị định này, theo một trong các hình thức sau đây:

- Thực hiện hợp đồng lao động;
- Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;
- Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam;
- Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;
- Chào bán dịch vụ;

e) Tình nguyện viên;

g) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;

h) Được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;

i) Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;

k) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

l) Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng;

m) Thực hiện hợp đồng lao động với cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người sử dụng người lao động nước ngoài bao gồm doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu, cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là di chuyển có thời hạn trong nội bộ doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam đối với người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục.

2. Hiện diện thương mại bao gồm: tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Tình nguyện viên là người làm việc tại Việt Nam theo hình thức tự nguyện và không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

4. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là người lao động nước ngoài làm việc ít nhất 24 tháng trong doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam, vào Việt Nam không quá 90 ngày trong 01 năm tính từ 01 tháng 01 đến ngày cuối cùng của năm để thực hiện hợp đồng đã ký kết với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam và đảm bảo điều kiện chuyên gia theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật vào Việt Nam làm việc ngắn hạn là người lao động nước ngoài

làm việc cho một hoặc nhiều người sử dụng lao động Việt Nam nhưng tổng thời gian cộng dồn không quá 90 ngày trong 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày cuối cùng của năm.

Trường hợp có phát sinh quan hệ thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương phải thực hiện đề nghị cấp giấy phép lao động theo hình thức thực hiện hợp đồng lao động.

Điều 4. Vị trí công việc của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Nhà quản lý là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc điều hành thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam

3. Chuyên gia thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

b) Có bằng đại học trở lên trong chuyên ngành được đào tạo đối với vị trí công việc đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia theo thỏa thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam hoặc thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Chuyên gia trong một số ngành, lĩnh vực đặc thù theo Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

4. Lao động kỹ thuật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

b) Có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

Điều 5. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi

nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người sử dụng lao động có trụ sở chính có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hợp pháp hóa lãnh sự và chứng thực các giấy tờ

1. Các giấy tờ của nước ngoài trừ hộ chiếu trong hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quy định về liên thông cấp phiếu lý lịch tư pháp

Trường hợp người sử dụng lao động nước ngoài đề nghị cấp giấy phép lao động kèm đề nghị cấp phiếu lý lịch tư pháp theo ủy quyền của người lao động nước ngoài bằng hình thức trực tuyến thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động kèm hồ sơ đề nghị cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại cổng Dịch vụ công quốc gia;

2. Cổng Dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động và cơ quan công an có thẩm quyền cấp phiếu lý lịch tư pháp;

3. Cơ quan công an có thẩm quyền sau khi nhận được văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp tiến hành thẩm định hồ sơ, tiếp nhận nếu hồ sơ hợp lệ hoặc đề nghị bổ sung, chỉnh sửa thông tin nếu hồ sơ chưa đầy đủ thông tin hoặc hoàn trả nếu hồ sơ không hợp lệ. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính là Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử gửi về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động;

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động thẩm định hồ sơ và trả kết quả giấy phép lao động và Phiếu lý lịch tư pháp bằng bản điện tử cho người sử dụng lao động.

Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cùng với cấp giấy phép lao động là tổng thời hạn giải quyết cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cấp giấy phép lao động.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI VÀ GIA HẠN GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Mục 1

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 8. Người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động.
2. Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên của công ty trách nhiệm hữu hạn.
3. Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên của công ty cổ phần.
4. Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về nguồn hỗ trợ phát triển chính thức đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.
5. Phóng viên nước ngoài thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao cấp thẻ phóng viên thường trú.
6. Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam hoặc các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.
7. Học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở Việt Nam hoặc nước ngoài có thỏa thuận thực tập hoặc thư mời làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.
8. Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
9. Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
10. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

11. Tình nguyện viên.

12. Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

13. Người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vào Việt Nam làm việc ngắn hạn;

b) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ theo biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với tổ chức thương mại thế giới.

14. Người nước ngoài làm việc tại các cơ sở giáo dục, gồm:

a) Tham gia giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao chương trình giáo dục quốc tế, gồm: giảng dạy trong các chương trình liên kết giáo dục, liên kết đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt; tham gia các dự án, đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết.

b) Làm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc các chức danh tương đương tại các cơ sở giáo dục.

c) Tham gia các chương trình, dự án hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa cơ sở giáo dục nước ngoài và cơ sở giáo dục của Việt Nam thông qua văn bản hợp tác, chương trình liên kết đào tạo.

d) Có trình độ thạc sĩ trở lên trong các lĩnh vực STEM, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, tài chính, kinh tế, quản trị kinh doanh tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục.

đ) Có trình độ tiến sĩ tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

e) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư, viện sĩ tham gia giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật tại các cơ sở giáo dục.

15. Được các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

16. Các trường hợp được cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt theo quy định tại Nghị định số 221/2025/NĐ-CP ngày 08/8/2025 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc giấy khám sức khỏe hoặc bản sao giấy khám sức khỏe kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của Việt Nam cấp, không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp tính đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế.

3. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính), trừ trường hợp thông tin về ảnh đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

4. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp thông tin về hộ chiếu còn thời hạn đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

5. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 154 Bộ luật Lao động hoặc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 9 và 15 Điều 8 Nghị định này;

b) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 154 của Bộ luật Lao động hoặc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 4, 11 và 12 Điều 8 Nghị định này.

c) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc quyết định thành lập trường quốc tế đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này.

d) Văn bản của trường, cơ sở đào tạo của nước ngoài cử học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tập kèm thỏa thuận thực tập giữa người sử dụng lao động tại Việt Nam với trường, cơ sở đào tạo hoặc thư mời làm việc của người sử dụng lao động tại Việt Nam.

Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tập tại trường, cơ sở đào tạo ở Việt Nam là thỏa thuận thực tập giữa người sử dụng lao động tại Việt Nam với trường, cơ sở đào tạo hoặc thư mời làm việc của người sử dụng lao động tại Việt Nam.

đ) Văn bản chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại Điều 20 Nghị định này kèm theo văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 13 Điều 8 Nghị định này.

e) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 14 Điều 8 Nghị định này.

g) Văn bản chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại Điều 20 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 14 Điều 8 Nghị định này.

h) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm văn bản hợp tác, chương trình liên kết đào tạo đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 14 Điều 8 Nghị định này.

k) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp trình độ thạc sĩ trở lên đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 14 Điều 8 Nghị định này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Trong thời hạn 60 ngày và không ít hơn 15 ngày tính đến ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ Công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ Công quốc gia theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Trường hợp quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động, quy định tại các khoản 2, 3, 5, 8, 10, điểm a khoản 13, điểm đ, e khoản 14 và khoản 16 Điều 8 Nghị định này không phải làm thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc trước ít nhất 3 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Thông báo gồm các nội dung cơ bản sau: họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, địa điểm làm việc,

ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc, trường hợp cụ thể nêu tại khoản 4 Điều này. Thời hạn làm việc không vượt quá thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 11 Nghị định này. Trường hợp quy định tại điểm đ khoản 14 Điều 8 Nghị định này thì thời hạn làm việc không quá 03 năm.

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về người lao động nước ngoài vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động đó tại các địa điểm ngoài địa điểm làm việc trong giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp thì trước ít nhất 3 ngày dự kiến làm việc, người sử dụng lao động phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc và nơi cấp.

Thông báo gồm các nội dung cơ bản sau: họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, số giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, địa điểm làm việc, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc. Thời hạn làm việc không vượt quá thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

Cơ quan có thẩm quyền nơi cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhận được thông báo có trách nhiệm cập nhật thông tin về người lao động nước ngoài vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 11. Thời hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Thời hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 22 Nghị định này nhưng không quá 02 năm, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 14 Điều 8 của Nghị định này.

Mục 2.

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 12. Trường hợp cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.

2. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa

điểm làm việc, đổi tên người sử dụng lao động mà không thay đổi mã số định danh của người sử dụng lao động.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thay đổi nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

3. Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn, trừ trường hợp bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều-12 Nghị định này hoặc thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

4. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính), trừ trường hợp thông tin về ảnh đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

Điều 14. Trình tự cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ Công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ Công quốc gia tại địa phương chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Khi nhận giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm gửi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy lao động đã được cấp đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm cập nhật thông tin giấy xác nhận không thuộc diện cấp

giấy phép lao động mới được cấp vào cơ sở dữ liệu dùng chung.

Điều 15. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được cấp lại

Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Mục 3

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 16. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định tại Điều 6 Nghị định này hoặc giấy khám sức khỏe hoặc bản sao giấy khám sức khỏe kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của Việt Nam cấp, không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp tính đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế.

3. Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

4. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

5. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính), trừ trường hợp thông tin về ảnh đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

6. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của một trong các giấy tờ sau:

a) Một trong các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 9 Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao

động kỹ thuật theo quy định tại Điều 20 Nghị định này kèm theo văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 13 Điều 8 Nghị định này.

Điều 17. Trình tự gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 10 ngày nhưng không quá 45 ngày trước khi hết hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ Công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Cổng dịch vụ Công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 18. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được gia hạn

Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 22 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

Chương III

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI VÀ GIA HẠN
GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG**

Mục 1

CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

1. Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao

động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc giấy khám sức khỏe hoặc bản sao giấy khám sức khỏe kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của Việt Nam cấp, không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp tính đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế.

3. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

4. Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam hoặc cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp đã thực hiện liên thông thủ tục hành chính về cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này hoặc khai thác được thông tin về lý lịch tư pháp trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

5. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính), trừ trường hợp thông tin về ảnh đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung).

6. Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

b) Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

c) Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

d) Trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn

bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;

đ) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

e) Trường hợp quy định tại điểm l khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

7. Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 20. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật

1. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;

b) Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là giám đốc điều hành quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Điều lệ công ty hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

3. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là chuyên gia quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại

nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó.

Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

b) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội hoặc theo thỏa thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam và văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó.

Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

c) Giấy chứng nhận thành tích cao, bằng cấp, kinh nghiệm trong lĩnh vực văn hóa, thể thao đối với nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này;

d) Giấy phép lái tàu bay, chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay đối với tiếp viên hàng không, chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay, chứng nhận khả năng chuyên môn đối với thuyền viên nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Trường hợp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được Bộ Xây dựng xác nhận;

đ) Giấy tờ chứng minh về trình độ, trình độ chuẩn đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này. Trường hợp chuyên gia làm việc trong Trung tâm ngoại ngữ, tin học phải đảm bảo theo quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm.

e) Giấy tờ chứng minh chuyên gia làm việc trong một số nghề, công việc đặc thù khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, công việc đặc thù.

4. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là lao động kỹ thuật quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh đào tạo ít nhất 01 năm và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó.

Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh

vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

b) Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó.

Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đã được cấp giấy phép lao động

1. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động đang còn hiệu lực có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và lĩnh vực làm việc phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gồm:

a) Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về việc người lao động nước ngoài hiện đang làm việc;

b) Các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 3, 5 và 6 Điều 19 Nghị định này.

c) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung;

d) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh đối với trường hợp người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành.

2. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động đang còn hiệu lực có nhu cầu thay đổi vị trí công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động nhưng không thay đổi người sử dụng lao động phải làm thủ tục cấp giấy phép lao động mới. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 3, 5 Điều 19 Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh vị trí công việc theo quy định tại Điều 19 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi vị trí công việc;

c) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh hình thức làm việc theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi hình thức làm việc;

d) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

3. Đối với người lao động nước ngoài đã được gia hạn giấy phép lao động có

nhu cầu tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động tại cùng vị trí công việc và lĩnh vực làm việc phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gồm:

- a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 19 Nghị định này;
- b) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung.
- c) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh đối với trường hợp người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành.

Điều 22. Thời hạn của giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Thời hạn của giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm:

- a) Thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết;
- b) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam;
- c) Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài, giữa các đối tác Việt Nam;
- d) Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài;
- đ) Thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;
- e) Thời hạn đã được xác định trong giấy phép kinh doanh, thành lập, hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- g) Thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ đó;
- h) Thời hạn trong văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam;
- i) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- k) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài theo thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết.

2. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối

với trường hợp quy định tại khoản 15 Điều 8 Nghị định này là thời hạn do các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận, nhưng tối đa không quá 02 năm.

Điều 23. Trình tự cấp giấy phép lao động

1. Trong thời hạn 60 ngày nhưng không ít hơn 15 ngày tính đến ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ Công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ Công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại các điểm a và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc.

5. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động đó tại các địa điểm khác ngoài địa điểm làm việc trong giấy phép lao động đã được cấp, trước ít nhất 3 ngày dự kiến làm việc, người sử dụng lao động phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc và nơi cấp thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, số giấy phép lao động, tên người sử dụng lao động nước ngoài, địa điểm làm việc, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc không vượt quá thời hạn của giấy phép lao động đã được cấp.

Cơ quan có thẩm quyền nơi cấp giấy phép lao động nhận được thông báo có trách nhiệm cập nhật thông tin về người lao động nước ngoài vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Mục 2

CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 24. Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

1. Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.
2. Thay đổi một trong các nội dung ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn: họ và tên; quốc tịch; số hộ chiếu; địa điểm làm việc; đổi tên người sử dụng lao động mà không thay đổi mã số định danh của người sử dụng lao động.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính), trừ trường hợp khai thác được thông tin về ảnh trong cơ sở dữ liệu dùng chung.
3. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thay đổi nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.
4. Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn, trừ trường hợp bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này hoặc khai thác được thông tin về giấy phép lao động trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

Điều 26. Trình tự cấp lại giấy phép lao động

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ Công quốc gia.
2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ Công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép lao động.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 27. Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy phép lao

động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép lao động.

Mục 3

GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 28. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động

1. Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị gia hạn giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc giấy khám sức khỏe hoặc bản sao giấy khám sức khỏe kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của Việt Nam cấp, không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp tính đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế.

3. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính), trừ trường hợp thông tin về ảnh đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

4. Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

5. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

6. Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này, là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của một trong các giấy tờ sau:

a) Một trong các giấy tờ quy định tại điểm b, d, đ và e khoản 6 Điều 19 Nghị định này;

b) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

c) Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Điều 29. Trình tự gia hạn giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 10 ngày nhưng không quá 45 ngày trước khi hết hạn giấy phép lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động

trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ Công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ Công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không gia hạn giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại các điểm a và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động, người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động.

Điều 30. Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn

Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 22 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

Chương IV

THU HỒI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG HOẶC GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 31. Trường hợp bị thu hồi giấy phép lao động

1. Giấy phép lao động hết hiệu lực theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 156 của Bộ luật Lao động.

2. Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định về cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động.

3. Người lao động nước ngoài trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam mà bị khởi tố, truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 32. Trình tự thu hồi giấy phép lao động

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy phép lao động để nộp lại cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy

phép lao động kèm theo văn bản báo cáo trường hợp thu hồi. Trường hợp không thu hồi được phải nêu rõ lý do.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều 30 Nghị định này thì cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động ra quyết định thu hồi giấy phép lao động gửi thông báo cho người sử dụng lao động đề nghị nộp lại giấy phép lao động và Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) để biết và phối hợp quản lý.

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về thu hồi giấy phép người lao động nước ngoài vào cơ sở dữ liệu.

Điều 33. Trường hợp bị thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Làm việc không đúng với nội dung trong giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

2. Có văn bản thông báo của người sử dụng lao động tại nước ngoài về việc không tiếp tục làm việc tại Việt Nam.

3. Người sử dụng lao động tại Việt Nam hoặc nước ngoài chấm dứt hoạt động.

4. Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định về cấp, cấp lại, gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động quy định tại Nghị định này.

5. Người lao động nước ngoài trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam mà bị khởi tố, truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 34. Trình tự thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 33 Nghị định này thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày giấy xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy xác nhận để nộp lại cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy xác nhận kèm theo văn bản báo cáo trường hợp thu hồi. Trường hợp không thu hồi được phải nêu rõ lý do.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 và 5 Điều 33 Nghị định này thì cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động ra quyết định thu hồi giấy xác nhận gửi thông báo cho người sử dụng lao động nộp lại giấy xác nhận và Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) để biết và phối hợp quản lý.

Cơ quan có thẩm quyền giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động vào cơ sở dữ liệu.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động đã được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 8 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn và được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp người sử dụng lao động đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Nội dung về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, cơ quan tổ chức liên quan xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam thống nhất từ trung ương đến địa phương và kết nối, trao đổi dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan;

b) Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam từ trung ương đến địa phương;

c) Chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ giám sát, đánh giá, kiểm tra chuyên ngành hàng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

d) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và báo

cáo đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng:

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài, thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng;

b) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với các lực lượng chức năng xử lý, kiểm tra người lao động nước ngoài vào làm việc ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biên nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia của Tổ quốc.

3. Trách nhiệm của Bộ Công an:

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

b) Hướng dẫn việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp từ cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đến Bộ Công an hoặc Công an cấp tỉnh nơi người lao động đăng ký thường trú hoặc tạm trú.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quản lý, hướng dẫn người sử dụng lao động tại địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Xác định lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về việc tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài trên địa bàn;

c) Chỉ đạo cập nhật, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu trên địa bàn về người lao động nước ngoài với cơ sở dữ liệu dùng chung.

d) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình người lao động nước ngoài làm việc tại địa phương theo biểu mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này hoặc khi có yêu cầu, trừ trường hợp thông tin về người lao động nước ngoài khai thác được trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

5. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

a) Thực hiện các quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này;

b) Tuyển dụng và sử dụng người lao động nước ngoài đảm bảo an ninh quốc gia và an toàn xã hội, đáp ứng trực tiếp nhu cầu của người sử dụng lao động, không cho thuê lại lao động nước ngoài.

c) Quản lý thông tin về người lao động nước ngoài bằng bản giấy hoặc bản

điện tử và báo cáo khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng

PHỤ LỤC I

Mẫu số 01	Về việc cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
Mẫu số 02	Mẫu giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
Mẫu số 03	Về việc giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài và cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động
Mẫu số 04	Mẫu giấy phép lao động

TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận
không thuộc diện cấp giấy phép lao động

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...(Cơ quan có thẩm quyền)¹

I. Thông tin chung về người sử dụng lao động

1. Tên người sử dụng lao động:.....
2. Loại hình người sử dụng lao động²:
3. Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có):
4. Tổng số người lao động đang làm việc cho người sử dụng lao động: ... người.

Trong đó, số người lao động nước ngoài đang làm việc là: ...người

5. Địa chỉ³:

6. Điện thoại: Email (nếu có):.....

7. Giấy phép kinh doanh/thành lập/hoạt động số:

Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:

Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động chính⁴:

** Trường hợp kinh doanh ngành, nghề có điều kiện (nếu có):*

Giấy phép kinh doanh/hoạt động số:

Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động⁵:

Cơ quan cấp: Thời hạn:

8. Người nộp hồ sơ để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email):

.....

II. Đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Người sử dụng lao động đề nghị ...(Cơ quan có thẩm quyền)... cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm... Khoản... Điều... Nghị định này.

Lý do đề nghị (*áp dụng đối với trường hợp cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, nêu rõ lý do*):.....

1. Thông tin cơ bản

1.1. Họ và tên (In hoa) / Full name (In capital letters):

1.2. Ngày, tháng, năm sinh/ Date of birth:

1.3. Giới tính (Nam/Nữ) / Sex (Male/Female):

1.4. Quốc tịch / Nationality:

1.5. Số hộ chiếu / Passport number:

Có giá trị đến ngày / Date of expiry:

1.6. Mã số định danh cá nhân (nếu có) / Personal Identification Number (If any):

2. Thông tin về việc làm dự kiến

2.1. Vị trí công việc⁶ / *Job assignment*:

*Cụ thể, lĩnh vực làm việc*⁷ / *Job field*:

2.2. Hình thức làm việc (***nếu có***)⁸ / *Working form*:

2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (***nếu có***)⁹ / *Technical professional qualification (If any)*:

2.4. Làm việc tại (*kê khai trong trường hợp làm việc cho người sử dụng lao động khác với người sử dụng lao động tại mục I*) / *Working at (To be declared in the event of working at employer that differs from employer in section I)*:

Tên người sử dụng lao động / *Name of employer*:

.....

*Loại hình người sử dụng lao động*¹⁰ / *Type of employer*:

.....

Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có) / *Identification Number of employer (If any)*:

2.5. Địa điểm làm việc (*liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc*)¹¹ / *Working place (List of place)*:

2.6. Thời hạn làm việc / *Period of work*: Từ (ngày/tháng/năm)/ *from (day/month/year)* đến (ngày/tháng/năm) / *to (day/month/year)*

3. Hình thức nhận kết quả

Hình thức (trực tuyến/trực tiếp/dịch vụ bưu chính công ích):

Địa chỉ nhận kết quả¹²:

Người sử dụng lao động xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, người sử dụng lao động xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(*Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Ký số với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

(2), (10) Ghi cụ thể: Khu vực nhà nước; Doanh nghiệp (Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp ngoài Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; Khu vực nước ngoài; Nhà thầu; Tổ chức/cơ quan khác

(3), (11), (12) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

(4) Ghi theo mã ngành kinh tế ***cấp 4*** quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. ***Trường hợp khác ghi cụ thể.***

(5) Ghi theo danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật

(6) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật ***hoặc khác***

⁽⁷⁾ Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghề dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ- TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam

⁽⁸⁾ Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này

⁽⁹⁾ Ghi cụ thể (nếu có): Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học, Trình độ khác

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
(4x6cm)
Colour
photo

**GIẤY XÁC NHẬN
KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG**
CERTIFICATION OF EXEMPTION FROM WORK PERMIT

Số GXN¹ / No CEWP:

và tên (In hoa) / Full name (In capital letters):

2. Ngày, tháng, năm sinh/ Date of birth:

3. Giới tính (Nam/Nữ) / Sex (Male/Female):

4. Quốc tịch / Nationality:

5. Số hộ chiếu / Passport number:

6. Mã số định danh cá nhân (nếu có) / Personal Identification Number (If any):
.....

7. Làm việc tại / Working at:

7.1. Tên người sử dụng lao động / Name of employer:
.....7.2. Vị trí công việc² / Job assignment:.....Cụ thể, lĩnh vực làm việc³ / Job field:7.3. Hình thức làm việc (nếu có)⁴ / Working form:**Cụ thể, trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động⁵:**
.....7.4. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)⁶ / Working place:
.....7.5. Thời hạn làm việc / Period of work: Từ (ngày/tháng/năm) / from
(day/month/year) đến (ngày/tháng/năm) / to (day/month/year).....8. Tình trạng giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động⁷ / Status
of certification of exemption from work permit:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT

....., ngày..... tháng năm.....

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ký số với trường hợp nộp hồ sơ
trực tuyến****Ghi chú:**⁽¹⁾ Số GXN ghi theo thứ tự như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 2 chữ số cuối của năm cấp; loại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (cấp mới ký hiệu 1,

gia hạn ký hiệu 2, cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (000.001).

Ví dụ: Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Hà Nội cấp mới năm 2025: Số GXN: 01.25.1.000.001

⁽²⁾ Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật **hoặc khác**

⁽³⁾ Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ- TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

⁽⁵⁾ **Ghi cụ thể các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.**

⁽⁶⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

⁽⁷⁾ Ghi cụ thể: Cấp mới/Cấp lại (lần ...)/Gia hạn

TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài và cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...(Cơ quan có thẩm quyền)¹

I. Thông tin chung về người sử dụng lao động

1. Tên người sử dụng lao động:
2. Loại hình người sử dụng lao động²:
3. Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có):
4. Tổng số người lao động đang làm việc cho người sử dụng lao động: ...

người.

Trong đó số người lao động nước ngoài đang làm việc là: ...người

5. Địa chỉ³:
6. Điện thoại: Email (nếu có):
7. Giấy phép kinh doanh/thành lập/hoạt động số:
 Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:
 Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động chính⁴:
- * Trường hợp kinh doanh ngành, nghề có điều kiện (nếu có):
 Giấy phép kinh doanh/hoạt động số:
 Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động⁵:
 Cơ quan cấp: Thời hạn:
8. Người nộp hồ sơ để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email):

II. Báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài trong trường hợp tuyển dụng người lao động nước ngoài vào làm việc theo hình thức quy định tại điểm a, i và điểm m khoản 1 Điều 2 Nghị định này (áp dụng đối với trường hợp cấp và gia hạn giấy phép lao động)

Trước ít nhất 05 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, người sử dụng lao động đã thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Bộ luật Lao động về tuyển dụng lao động vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài. Thông báo tuyển dụng gồm các thông tin cơ bản sau: Vị trí công việc (*cụ thể, lĩnh vực làm việc*); Hình thức làm việc; Địa điểm làm việc; Thời hạn làm việc; Trình độ chuyên môn kỹ thuật (nếu có) (*văn bản thông báo tuyển dụng kèm theo*).

Tuy nhiên, không tuyển dụng được lao động Việt Nam vào vị trí dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

III. Đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động

Người sử dụng lao động đề nghị ...(Cơ quan có thẩm quyền)... cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài sau.

Trường hợp cấp lại giấy phép lao động, đề nghị ghi rõ lý do:

1. Thông tin cơ bản

- 1.1. Họ và tên (In hoa) / *Full name (In capital letters)*:
 1.2. Ngày, tháng, năm sinh/ *Date of birth*:
 1.3. Giới tính (Nam/Nữ) / *Sex (Male/Female)*:
 1.4. Quốc tịch / *Nationality*:
 1.5. Số hộ chiếu / *Passport number*:
 Có giá trị đến ngày / *Date of expiry*:
 1.6. Mã số định danh cá nhân (nếu có) / *Personal Identification Number (If any)*:

2. Thông tin về việc làm dự kiến

- 2.1. Vị trí công việc⁶ / *Job assignment*:
*Cụ thể, lĩnh vực làm việc*⁷ / *Job field*:
 2.2. Hình thức làm việc⁸ / *Working form*:
 2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (nếu có)⁹ / *Technical professional qualification (If any)*:
 2.4. Làm việc tại (kê khai trong trường hợp làm việc cho người sử dụng lao động khác với người sử dụng lao động tại mục I) / *Working at (To be declared in the event of working at employer that differs from employer in section I)*:
Tên người sử dụng lao động / *Name of employer*:
*Loại hình người sử dụng lao động*¹⁰ / *Type of employer*:
Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có) / *Identification Number of employer (If any)*:
 2.5. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)¹¹ / *Working place (List of place)*:

- 2.6. Thời hạn làm việc / *Period of work*: Từ (ngày/tháng/năm) / *from (day/month/year)* đến (ngày/tháng/năm) / *to (day/month/year)*

3. Quá trình đào tạo (áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động)

Ghi cụ thể quá trình đào tạo, bằng cấp (nếu có).

4. Quá trình làm việc (áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động)

Ghi cụ thể kinh nghiệm làm việc (tên người sử dụng lao động, thời gian làm việc, vị trí công việc (cụ thể lĩnh vực làm việc)) phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

5. Hình thức nhận kết quả

Hình thức (trực tuyến/trực tiếp dịch vụ bưu chính công ích):

Địa chỉ nhận kết quả¹²:

Người sử dụng lao động xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, người sử dụng lao động xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ký số với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
- (2), (10) Ghi cụ thể: Khu vực nhà nước; Doanh nghiệp (Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp ngoài Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; Khu vực nước ngoài; Nhà thầu; Tổ chức/cơ quan khác
- (3), (11), (12) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương
- (4) Ghi theo mã ngành kinh tế **cấp 4** quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. **Trường hợp khác ghi cụ thể.**
- (5) Ghi theo danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật
- (6) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật **hoặc khác.**
- (7) Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề **cấp 5** của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ- TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam
- (8) Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này
- (9) Ghi cụ thể (nếu có): Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học, Trình độ khác

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
(4x6cm)
Colour
photo

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

WORK PERMIT

Số GP¹/ No WP:

1. Họ và tên (in hoa) / Full name (In capital letters):
2. Ngày, tháng, năm sinh/ Date of birth:
3. Giới tính (Nam/Nữ) / Sex (Male/Female):
4. Quốc tịch / Nationality:
5. Số hộ chiếu / Passport number:
6. Mã số định danh cá nhân (nếu có) / Personal Identification Number (If any):

7. Làm việc tại / Working at:

7.1. Tên người sử dụng lao động / Name of employer:

7.2. Vị trí công việc² / Job assignment:

Cụ thể, lĩnh vực làm việc³ / Job field:

7.3. Hình thức làm việc⁴ / Working form:

7.4. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)⁵ / Working place:

7.5. Thời hạn làm việc / Period of work: Từ (ngày/tháng/năm) / from (day/month/year) đến (ngày/tháng/năm) / to (day/month/year).

8. Tình trạng giấy phép lao động⁶ / Status of work permit:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT

....., ngày..... tháng năm....

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ký số với trường hợp nộp hồ sơ
trực tuyến

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số GP ghi theo thứ tự như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 2 chữ số cuối của năm cấp; loại giấy phép lao động (cấp mới ký hiệu 1, gia hạn ký hiệu 2, cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (000.001).

Ví dụ: Giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Hà Nội cấp mới năm 2025: Số GP: 01.25.1.000.001

⁽²⁾ Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật **hoặc khác**

⁽³⁾ Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghiệp dự kiến làm theo mã nghề **cấp 5** của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ- TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này

⁽⁵⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

⁽⁶⁾ Ghi cụ thể: Cấp mới/Cấp lại (lần ...)/Gia hạn

PHỤ LỤC II

DANH MỤC 11 NGÀNH DỊCH VỤ TRONG BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM VỚI WTO

I. CHÚ GIẢI

Tại Phụ lục này, các ký hiệu (*) và (**) được sử dụng để nhấn mạnh rằng phân ngành dịch vụ mang ký hiệu (*) hay (**) là cấu phần của một ngành dịch vụ nào đó.

1. Dịch vụ mang ký hiệu (*) được coi là cấu phần của *một ngành dịch vụ có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn nhưng chưa xác định được mã CPC cụ thể*. Ví dụ: dịch vụ tổ chức hội nghị (convention services) có mã phân loại là 87909* được coi là cấu phần của một ngành dịch vụ nào đó được phân loại trong Bảng phân loại sản phẩm trung tâm và ngành này có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn dịch vụ tổ chức hội nghị.

2. Dịch vụ mang ký hiệu (**) được coi là cấu phần của *một ngành dịch vụ có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn nhưng có mã CPC rõ ràng. Mã này không mang ký hiệu (**)* . Ví dụ, dịch vụ thư thoại có mã là CPC 7523** tức là dịch vụ thư thoại là cấu phần của dịch vụ truyền tải dữ liệu và tin nhắn (có mã CPC 7523).

II. DANH MỤC 11 NGÀNH DỊCH VỤ

1. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH

A. Dịch vụ chuyên môn

a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861 không bao gồm: tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; Dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam).

b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862).

c) Dịch vụ thuế (CPC 863).

d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671).

đ) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).

e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673).

g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674).

B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841 - 845, CPC 849)

C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851).

D. Dịch vụ cho thuê không kèm người điều khiển

Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104).

Đ. Các dịch vụ kinh doanh khác

a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá).

b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402).

c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865).

d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý (CPC 866, trừ CPC 86602 và Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**)).

đ) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải).

e) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881).

g) Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883) không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hóa phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống và dịch vụ bay.

h) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885).

i) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753).

k) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633).

2. CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN

A. Các dịch vụ chuyển phát (CPC 7512)**

* Dịch vụ chuyển phát nhanh tức là dịch vụ gồm thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát trong nước hoặc quốc tế:

a) Thông tin dưới dạng văn bản, thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào, bao gồm cả: dịch vụ có lai ghép (hybrid mail service); thông tin quảng cáo trực tiếp (direct mail).

Trừ việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có giá cước dịch vụ thấp hơn: 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước ở nấc khối lượng đầu tiên; 9 đô la Mỹ (USD) khi gửi quốc tế với điều kiện tổng khối lượng của các vật phẩm này không quá 2000 gam.

b) Kiện và các hàng hóa khác

* Xử lý các vật phẩm không ghi địa chỉ người nhận (non - addressed items)

B. Dịch vụ viễn thông

Các dịch vụ viễn thông cơ bản

a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521).

b) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (CPC 7523**).

c) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (CPC 7523**).

d) Dịch vụ telex (CPC 7523**).

đ) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**).

e) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**).

g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**).

h*) Các dịch vụ khác:

- Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292);

- Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá.

- Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm:

+ Dịch vụ thoại di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh);

+ Dịch vụ số liệu di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh);

+ Dịch vụ nhắn tin;

+ Dịch vụ PCS;

+ Dịch vụ trung kế vô tuyến;

- Dịch vụ kết nối Internet (IXP).

- Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN).

Các dịch vụ giá trị gia tăng

a) Thư điện tử (CPC 7523**).

b) Thư thoại (CPC 7523**).

c) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**).

- d) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) CPC (7523**).
- đ) Các dịch vụ facsimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**).
- e) Chuyển đổi mã và giao thức.
- g) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**).
- h) Dịch vụ khác

Dịch vụ truy nhập Internet IAS

C. Dịch vụ nghe nhìn

- a) Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình).
- b) Dịch vụ phát hành phim (CPC 96113, trừ băng hình).
- c) Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121).
- d) Dịch vụ ghi âm.

3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN

A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)

B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)

C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516)

D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)

Đ. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)

4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI

A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121)

B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121)

C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631+632, 61112, 6113, 6121)

D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)

5. DỊCH VỤ GIÁO DỤC

A. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)

B. Giáo dục bậc cao (CPC 923)

C. Giáo dục cho người lớn (CPC 924)

D. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)

6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)

B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402)

C. Dịch vụ khác

- Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050);
- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*).

7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm

a) Bảo hiểm gốc:

- Bảo hiểm nhân thọ, trừ bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

c) Trung gian bảo hiểm (như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm).

d) Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường).

B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác

a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng.

- b) Cho vay dưới tất cả hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại.
- c) Thuê mua tài chính.
- d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng.
- đ) Bảo lãnh và cam kết.
- e) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường giao dịch thỏa thuận hoặc bằng cách khác như dưới đây:
- Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi);
 - Ngoại hối;
 - Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn;
 - Vàng khối.
- g) Môi giới tiền tệ.
- h) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.
- i) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác.
- k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác.
- l) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiểu mục a) đến k), kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp.

C. Chứng khoán

- a) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau:
- Các công cụ phái sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn;
 - Các chứng khoán có thể chuyển nhượng;
 - Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối.
- b) Tham gia vào các đợt phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó.
- c) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.
- d) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác.
- đ) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- e) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, ngoại trừ các hoạt động tại tiểu mục (a), bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty (Đối với các dịch vụ khác tại tiểu mục (e), tham chiếu tiểu mục (e) trong phần cam kết về dịch vụ

ngân hàng).

8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI

A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311)

B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)

9. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN

A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm:

- Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110).
- Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643).

B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)

10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619)

B. Dịch vụ khác

Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**).

11. DỊCH VỤ VẬN TẢI

A. Dịch vụ vận tải biển

- a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212).
- c) Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển
 - Dịch vụ xếp dỡ công - ten - nơ (CPC 7411);
 - Dịch vụ thông quan;
 - Dịch vụ kho bãi công - ten - nơ.

B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa

- a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222).

C. Dịch vụ vận tải hàng không

- a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không.
- b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính.
- c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**).

D. Dịch vụ vận tải đường sắt

- a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112).

Đ. Dịch vụ vận tải đường bộ

- a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123).

E. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải

- a) Dịch vụ xếp dỡ công - ten - nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411).
- b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742).
- c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748).
- d) Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749)/.

PHỤ LỤC III

TIÊU CHÍ CHUYÊN GIA TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC ĐẶC THÙ

I. Lĩnh vực giáo dục, đào tạo

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia
1	Chuyên gia trong cơ sở giáo dục mầm non	Có bằng cao đẳng trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành về giáo dục mầm non hoặc liên quan đến hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục.
2	Chuyên gia trong cơ sở giáo dục phổ thông	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này hoặc có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy.
	<i>Trường hợp chuyên gia giảng dạy chương trình ngoại ngữ là ngôn ngữ mẹ đẻ</i>	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương; có chứng chỉ giảng dạy TESOL hoặc các chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hoặc có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục.
3	Chuyên gia trong cơ sở giáo dục thường xuyên	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này hoặc có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy.
	<i>Trường hợp chuyên gia giảng dạy chương trình ngoại ngữ là ngôn ngữ mẹ đẻ</i>	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương; có chứng chỉ giảng dạy TESOL hoặc các chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hoặc có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục.
	Chuyên gia trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc viện nghiên cứu. - Có bằng tiến sĩ trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy.

4	<i>Trường hợp chuyên gia giảng dạy chương trình ngoại ngữ là ngôn ngữ mẹ đẻ</i>	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương; có chứng chỉ giảng dạy TESOL hoặc các chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hoặc có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học hoặc viện nghiên cứu.
	<i>Trường hợp chuyên gia giảng dạy thực hành, tích hợp</i>	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với môn học giảng dạy; có ít nhất 02 năm kinh nghiệm giảng dạy thực hành, tích hợp trong cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc viện nghiên cứu hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trực tiếp hành nghề sản xuất, kinh doanh.
	<i>Trường hợp đặc biệt</i>	Có năng lực chuyên môn đặc biệt, có bằng sáng chế hoặc có các giải thưởng khoa học, có đóng góp thực tế được chứng minh, được tổ chức giáo dục quốc tế uy tín đề cử.
5	Chuyên gia trong cơ sở giáo dục đại học	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có bằng thạc sĩ trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục đại học hoặc viện nghiên cứu. - Có bằng thạc sĩ trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy và có công trình nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc có công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có bình duyệt, có sách hoặc chương trình đã xuất bản. - Có bằng tiến sĩ trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục, môn học giảng dạy.
	<i>Trường hợp chuyên gia giảng dạy chương trình ngoại ngữ là ngôn ngữ mẹ đẻ</i>	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương; có chứng chỉ giảng dạy TESOL hoặc các chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hoặc có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học hoặc viện nghiên cứu.
	<i>Trường hợp chuyên gia giảng</i>	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương;

	<i>dạy chương trình ngoại ngữ là ngôn ngữ mẹ đẻ</i>	có chứng chỉ giảng dạy TESOL hoặc các chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hoặc có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học hoặc viện nghiên cứu.
	<i>Trường hợp chuyên gia giảng dạy thực hành, tích hợp</i>	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành đào tạo phù hợp với môn học giảng dạy; có ít nhất 02 năm kinh nghiệm giảng dạy thực hành, tích hợp trong cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc viện nghiên cứu hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trực tiếp hành nghề sản xuất, kinh doanh.
	<i>Trường hợp đặc biệt</i>	Có năng lực chuyên môn đặc biệt, có bằng sáng chế hoặc có các giải thưởng khoa học, có đóng góp thực tế được chứng minh, được tổ chức giáo dục quốc tế uy tín đề cử.
6	Chuyên gia trong Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này và có chứng chỉ giảng dạy TESOL hoặc các chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

II. Lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể thao

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia
1	Lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật	
	Chuyên gia trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, gồm: Nghệ sĩ, nhà sản xuất phim, đạo diễn, diễn viên, nhà hoạt động điện ảnh, thành viên đoàn phim, nhà sản xuất âm nhạc, nhạc công, nhạc sĩ, ca sĩ, nhà sản xuất chương trình, họa sĩ, nhiếp ảnh gia	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này hoặc có văn bản xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật, nhiếp ảnh.
2	Lĩnh vực thể thao	
	Huấn luyện viên	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này hoặc đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Bằng huấn luyện viên của Liên đoàn thể thao châu lục hoặc thế giới còn thời hạn; - Văn bản xác nhận của Liên đoàn thể thao hoặc Hiệp hội thể thao của Việt Nam.
	Vận động viên	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này hoặc đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Vận động viên đạt huy chương vàng, bạc, đồng tại: Đại hội thể thao khu vực; Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới; Giải thi đấu do liên đoàn thể thao quốc tế từng môn tổ chức; - Vận động viên có đẳng cấp tương đương với vận động viên kiện tướng theo quy định của pháp luật về thể dục, thể thao; - Giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế (ITC) cấp cho cầu thủ bóng đá nước ngoài; - Văn bản xác nhận của Liên đoàn thể thao hoặc Hiệp hội thể thao của Việt Nam cho từng môn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI NĂM ...

[illegible]

[illegible]

Số TT	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo	Trong đó nữ	Quốc tịch	Số lượng LĐNN làm việc dưới 1 năm	Vị trí công việc				Giấy phép lao động (GPLĐ)			Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (GNX)			Không phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Thu hồi GPLĐ/ GNX	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu					
					Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Cấp	Cấp lại	Gia hạn	Cấp	Cấp lại	Gia hạn			Khu vực nhà nước	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước	Khu vực nước ngoài	Nhà thầu	Tổ chức/ cơ quan khác
Tổng																						

Ghi chú: (*) (2) = (6) + (7) + (8) + (9) = (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) = (18)+(19) + (20) + (21) + (22) + (23)

CHỦ TỊCH UBND
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)